

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị : Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I

Chương : 021

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2017

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	10.362	9.042	87	98
1.1	Lệ phí	912	776	85	92
	Lệ phí ra vào Cảng bến	912	776	85	92
1.2	Phí	9.450	8.266	87	99
	Phí Cảng vụ Đường thủy nội địa	9.450	8.266	87	99
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	8.505	6.752	79	88
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế Đường thủy nội địa	8.505	6.752	79	88
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.505	6.752	79	88
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.857	1.603	86	250
3.1	Lệ phí	912	776	85	191
	Lệ phí ra vào Cảng bến	912	776	85	191
3.2	Phí	945	827	88	353
	Phí Cảng vụ Đường thủy nội địa	945	827	88	353
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.963	4.162	52	309
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	7.963	4.162	52	309
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.381	3.880	53	363
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	582	282	48	101
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày 16 tháng 10 năm 2017



Văn Trọng Dũng